

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Số: **645** /PCTT-VPĐK-ĐK

Mẫu số 19
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày **18** tháng **9** năm 2025.

PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN
ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI
CỦA 48 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HỖN HỢP LÔ C13B KHU A,
ĐÔ THỊ MỚI NAM THÀNH PHỐ, PHƯỜNG TÂN MỸ

Kính gửi: Thuế cơ sở 7 Thành phố Hồ Chí Minh.

I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (theo danh sách đính kèm 48 hồ sơ)

1.1. Mã hồ sơ : -/-

1.2. Ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: ngày 10/7/2025 và ngày 16/7/2025.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

2.1. Tên:

Bên chuyển nhượng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Phú Mỹ Hưng.

Bên nhận chuyển nhượng: các cá nhân, tổ chức theo danh sách đính kèm 49 hồ sơ.

2.2. Địa chỉ: /.

2.3. Số điện thoại liên hệ:..... Email (nếu có):.....

2.4. Mã số thuế (nếu có):.....

2.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân: /.

2.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính: cấp Giấy chứng nhận tại dự án phát triển nhà ở.

III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (theo danh sách đính kèm 48 hồ sơ)

3.1. Thông tin về đất

3.1.1. Thửa đất số: 803; Tờ bản đồ số: 18;

3.1.2. Địa chỉ tại: Khu dân cư hỗn hợp lô C13B tại Khu A, Đô thị mới Nam Thành phố, phường Tân Phú, Quận 7 (nay là phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh).

Vị trí thửa đất: Vị trí 1. Đường/đoạn đường/khu vực: Đường C/ đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Rạch Cỏ Cẩm;

3.1.3. Giá đất

- Giá đất theo bảng giá (đối với trường hợp áp dụng giá đất theo bảng giá):.....m².

- Giá đất cụ thể:.....m².

- Giá trúng đấu giá:.....m².

- Giá đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất:.....

3.1.4 Diện tích thửa đất: 10.730,0 m²

- Hình thức sử dụng: sử dụng chung.

- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: -/- m²

- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất): -/- m²

- Diện tích đất trong hạn mức:.....m²

- Diện tích đất ngoài hạn mức:.....m²

3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất:./.

3.1.6. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.

3.1.7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài

3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:...../...../.....;

3.1.9. Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT00373 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất (theo danh sách đính kèm 48 hồ sơ)

3.2.1. Loại nhà ở, công trình: -/- ; cấp hạng nhà ở, công trình: /;

3.2.2. Diện tích xây dựng: -/- m²;

3.2.3. Diện tích sàn xây dựng/ diện tích sử dụng : -/- m²;

3.2.4. Hình thức sở hữu: -/-;

3.2.5. Số tầng: 16 tầng (15 tầng + tầng kỹ thuật + hầm);

3.2.6. Nguồn gốc: -/- ;

3.2.7. Năm hoàn thành xây dựng: 2023.

3.2.8. Thời hạn sở hữu đến: -/- năm ;

Kết cấu: tường gạch, khung sàn BTCT, mái BTCT.

IV. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT00373 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Hợp đồng mua bán nhà ở;

- Bản vẽ sơ đồ căn hộ chung cư;

- Biên bản bàn giao nhà ở;

- Đơn Đăng ký Mẫu 18.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Sở NN&MT (để báo cáo);
- Trung tâm CNTT (để đăng tin);
- Công ty TNHH phát triển Phú Mỹ Hưng (thực hiện);
- Các tổ chức, cá nhân theo danh sách đính kèm (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐK (HS), C.Tr.

BN 48hs/316

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thành Phương

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ AN KHU DÂN CƯ HỒN HỢP LÔ C13B, PHƯỜNG TÂN MỸ, TP. HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Phiếu chuyển thuê số 645 /PCTT-VPĐK-ĐK ngày 19/ 9/2025 của VPĐK đất đai Thành phố)

STT	Biên nhận	Họ tên chủ sở hữu	Số nhà	Khối nhà	Diện tích sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích ô tô đậu xe	Ký hiệu BDX	Tầng số	Loại nhà	Hình thức sở hữu
1	792748712025000316	Ông PHẠM MINH TRUNG Năm sinh: 1975; CCCD số: 079 075 027 863 Bà CAO THỊ THANH TRÂM Năm sinh: 1976; CCCD số: 068 176 004 414	A11.06	A	92.7	100.8	12.5	BF-42	12	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
2	792748712025000317	Ông NGUYỄN XUÂN TOÀN Năm sinh: 1991; CCCD số: 027 091 000 165 Bà LÊ NGỌC MAI ANH Năm sinh: 1991; CCCD số: 079 191 013 914	A2.07	A	69.2	76.0	12.5	BF-77	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
3	792748712025000318	Ông DƯƠNG VĂN MINH Năm sinh: 1981; CCCD số: 075 081 014 638 Bà TRẦN THỊ BẢO PHƯƠNG Năm sinh: 1986; CCCD số: 079 186 018 240	A3.07	A	68.5	75.9	12.5	BF-79	4	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
4	792748712025000319	Ông TRẦN NGUYỄN HOÀNG PHÚ Năm sinh: 1995; CCCD số: 092 095 009 307	A4.07	A	68.7	76.0	12.5	BF-20	5	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
5	792748712025000320	Ông TRẦN NHẬT HUY Năm sinh: 1979; CCCD số: 027 079 000 344 Bà TRIỆU THỊ LAN HƯƠNG Năm sinh: 1979; CCCD số: 025 179 010 975	A5.07	A	68.7	76.0	12.5	BF-14	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

6	792748712025000321	Ông ANDREW DALITSO LONGWE Năm sinh: 1972; Quốc tịch: Malawian Hộ chiếu số: MA948483, cấp ngày: 19/10/1017 Nơi cấp: Malawi Bà LÊ THỊ HẢI YẾN Năm sinh: 1975; CCCD số: 022 175 003 558	A6.07	A	68.7	76.0	12.5	BF-59	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
7	792748712025000322	Ông NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC Năm sinh: 2006; CCCD số: 091 206 000 040 Ông ĐOÀN THÁI DUYỄN HẢI Năm sinh: 1969; CCCD số: 079 069 033 205 Bà HỒ THỊ CHON Năm sinh: 1969; CCCD số: 080 169 008 616	A2.08	A	69.1	76.0	12.5	BF-78	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
8	792748712025000323	Ông VŨ QUANG HUY Năm sinh: 1993; CCCD số: 033 093 015 231 Ông NGUYỄN THÁI LÂM Năm sinh: 1971; CCCD số: 052 071 000 208 Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM Năm sinh: 1979; CCCD số: 084 179 000 116	A4.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-21	5	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
9	792748712025000324	Ông TRẦN HOÀI NAM Năm sinh: 1973; CCCD số: 082 073 000 368 Bà NGUYỄN THỊ THANH THẢO Năm sinh: 1979; CCCD số: 079 179 009 518	A5.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-15	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
10	792748712025000325	Bà PHẠM THỊ THANH THẢO Năm sinh: 1979; CCCD số: 087 179 000 219 Ông HUỖNH THẾ ĐỨC Năm sinh: 1979; CCCD số: 052 079 031 111 Bà NGUYỄN THỊ BÍCH CHÂU Năm sinh: 1982; CCCD số: 052 182 005 393	A6.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-60	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
11	792748712025000328	Bà NGUYỄN THỊ THANH THẢO Năm sinh: 1979; CCCD số: 079 179 009 518	A7.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-39	8	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
12	792748712025000329	Bà PHẠM THỊ THANH THẢO Năm sinh: 1979; CCCD số: 087 179 000 219	A8.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-22	9	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
13	792748712025000330	Bà ĐỖ THỊ HỒNG GÀM Năm sinh: 1975; CCCD số: 038 175 002 757	A10.08	A	68.5	75.9	12.5	BF-64	11	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
14	792748712025000331	Bà ĐỖ THỊ HỒNG GÀM Năm sinh: 1975; CCCD số: 038 175 002 757	B12A.01	B	154.6	169.1	25	BF-184&B F-185	14+15	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

15	792748712025000332	Ông NGUYỄN HẢI TRIỀU Năm sinh: 1991; CCCD số: 091 091 017 247 Bà NGUYỄN ANH THU' Năm sinh: 1992; CCCD số: 091 192 000 556	B5.02	B	68.7	76.0	12.5	BF-120	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
16	792748712025000333	Ông TRƯƠNG VĂN MINH Năm sinh: 1970; CCCD số: 082 070 003 603 Bà NGUYỄN THỊ THANH TRÚC Năm sinh: 1972; CCCD số: 082 172 012 198	B2.04	B	68.7	76.1	12.5	BF-192	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
17	792748712025000335	Ông ANN DONG HAN Năm sinh: 1977; Quốc tịch: Hàn Quốc, Hộ chiếu số: M07127601, cấp ngày: 27/02/2019 Nơi cấp: Hàn Quốc Bà NGUYỄN THỊ TÍM Năm sinh: 1993; CCCD số: 082 193 012 000	B5.05	B	68.7	76.1	12.5	BF-118	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
18	792748712025000336	Ông LỮ HOÀI NAM Năm sinh: 1975; CCCD số: 026 075 013 216 Bà BUI THỊ PHƯỢNG LIÊN Năm sinh: 1980; CCCD số: 052 180 000 507	B8.05	B	68.7	76.1	12.5	BF-150	9	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
19	792748712025000337	Bà TRẦN THỊ THUẬN Năm sinh: 1978; CCCD số: 080 178 017 350 Bà NGUYỄN HỒNG DIỆU LINH Năm sinh: 2003; CCCD số: 079 303 002 317	B7.06	B	92.7	100.8	12.5	BF-180	8	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
20	792748712025000338	Bà LÊ THANH THẢO Năm sinh: 1985; CCCD số: 048 185 006 501	B9.06	B	92.7	100.8	12.5	BF-159	10	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
21	792748712025000339	Ông TRƯƠNG CÔNG THANH Năm sinh: 1956; CCCD số: 031 056 011 277 Bà HUỲNH THỊ MINH HÀ Năm sinh: 1968; CCCD số: 033 168 008 862	B10.06	B	92.7	100.8	12.5	BF-155	11	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
22	792748712025000340	Bà TÔN NỮ NGUYỄN THẢO Năm sinh: 1989; CCCD số: 046 189 000 377	B11.06	B	92.7	100.8	12.5	BF-153	12	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
23	792748712025000341	Bà TRẦN QUỲNH MAI Năm sinh: 1998; CCCD số: 048 198 005 277	B2.07	B	69.2	76.0	12.5	BF-194	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
24	792748712025000342		B3.07	B	68.5	75.9	12.5	BF-145	4	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

25	792748712025000343	Ông PHẠM HỒNG ĐỨC Năm sinh: 1986; CCCD số: 049 086 002 034 Bà TRẦN THỊ THIÊN NHON Năm sinh: 1987; CCCD số: 056 187 008 525	B5.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-119	6	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
26	792748712025000344	Bà NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC Năm sinh: 1993; CCCD số: 072 193 007 723	B6.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-113	7	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
27	792748712025000345	Ông NGUYỄN TRỌNG HOÀI Năm sinh: 1961; CCCD số: 079 061 022 998 Bà ĐẶNG KIM ANH Năm sinh: 1965; CCCD số: 064 165 006 745	B7.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-170	8	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
28	792748712025000346	Ông MÃ HOÀNG LÊ Năm sinh: 1958; CCCD số: 096 058 000 049 Bà ĐÀO THỊ KIM LOAN Năm sinh: 1966; CCCD số: 080 166 012 563	B8.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-151	9	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
29	792748712025000347	Ông LÝ TRUNG KIẾN Năm sinh: 1976; CCCD số: 079 076 006 045 Bà TRẦN THỊ THỦY Năm sinh: 1976; CCCD số: 079 176 029 892	B9.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-111	10	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
30	792748712025000348	Ông NGUYỄN TRUNG PHAM Năm sinh: 1977; Quốc tịch: Hoa Kỳ Hộ chiếu số: 561609161, cấp ngày 10/01/2017 Nơi cấp: Hoa Kỳ. Bà HÀ THỊ THÙY LINH Năm sinh: 1981; CCCD số: 031 181 015 145	B10.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-199	11	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
31	792748712025000349	Ông TRẦN VIỆT SON Năm sinh: 1974; CCCD số: 079 074 010 512 Bà TRƯƠNG LÊ YÊN THỊ Năm sinh: 1978; CCCD số: 049 178 021 800	B11.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-137	12	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
32	792748712025000350	Bà NGUYỄN HOÀNG NHÂN Năm sinh: 1992; CCCD số: 083 192 014 050	B12.07	B	68.7	76.0	12.5	BF-103	12A	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung

33	792748712025000351	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SE YOUNG Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 0317080501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/12/2021.	B2.08	B	69.1	76.0	12.5	BF-189	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
34	792748712025000352	Bà TRƯƠNG THỊ NGUYỆT Năm sinh: 1983; CCCD số: 052 183 005 127	B4.08	B	68.5	75.9	12.5	BF-142	5	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
35	792748712025000353	Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG Năm sinh: 1986; CCCD số: 072 186 011 008	B5.08	B	68.5	75.9	12.5	BF-128	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
36	792748712025000354	Ông NGUYỄN VĂN HẢO Năm sinh: 1965; CCCD số: 052 065 001 960 Bà TRẦN THỊ THU TRINH Năm sinh: 1974; CCCD số: 052 174 000 266	B6.08	B	68.5	75.9	12.5	BF-115	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
37	792748712025000355	Bà NGUYỄN Ý NHÌ Năm sinh: 1975; CCCD số: 075 175 000 271	B7.08	B	68.5	75.9	12.5	BF-172	8	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
38	792748712025000357	Ông THÂN NGỌC TRĂNG Năm sinh: 1980; CCCD số: 070 080 000 009 Bà TRƯƠNG THỊ THANH THÚY Năm sinh: 1983; CCCD số: 093 183 000 180	A9.05	A	68.69	76.1	12.5	BF-88	10	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
39	792748712025000358	Bà TRẦN UYÊN KIM Năm sinh: 1983; CCCD số: 079 183 029 615	A10.05	A	68.69	76.1	12.5	BF-41	11	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
40	792748712025000359	Ông PHAN VIỆT DŨNG Năm sinh: 1991; CCCD số: 001 091 014 971 Bà NGUYỄN THỊ THÊU Năm sinh: 1997; CCCD số: 034 197 003 314	A11.05	A	68.7	76.1	12.5	BF-08	12	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
41	792748712025000360	Bà NGUYỄN THỊ HOÀI TRANG Năm sinh: 1984; CCCD số: 079 184 018 958	A12.05	A	92.72	101	12.5	BF-01	12A	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
42	792748712025000361	Ông TRƯƠNG VĂN QUÝ Năm sinh: 1977; CCCD số: 045 077 000 942 Bà HOÀNG THÙY LÂM Năm sinh: 1988; CCCD số: 077 188 000 020	A3.06	A	68.7	76	12.5	BF-35	4	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

43	792748712025000362	Ông NGUYỄN HỮU TÙNG Năm sinh: 1982; CCCD số: 045 082 001 084 Bà ĐỖ THỊ HÀ LINH Năm sinh: 1982; CCCD số: 079 182 002 628	A4.06	A	92.72	101	12.5	BF-51	5	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
44	792748712025000363	Bà CAO LÊ KHÁNH LY Năm sinh: 1992; CCCD số: 040 192 000 194 Ông NGUYỄN PHI DINH Năm sinh: 1968; Quốc tịch: Canada Hộ chiếu số: AJ273932. Ngày cấp: 13/01/2022. Nơi cấp: Canada. Bà NGUYỄN THỊ THANH CHÂU Năm sinh: 1981; CCCD số: 056 181 000 070	A5.06	A	92.72	101	12.5	BF-27	6	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
45	792748712025000364	Ông VŨ THẠCH HIỀN Năm sinh: 1958; CCCD số: 030 058 000 009 Bà ĐẶNG BÍCH QUYÊN Năm sinh: 1958; CCCD số: 010 158 000 032	A6.06	A	92.72	101	12.5	BF-69	7	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
46	792748712025000365	Ông MÃ HOÀNG LÊ Năm sinh: 1958; CCCD số: 096 058 000 049 Bà ĐÀO THỊ KIM LOAN Năm sinh: 1966; CCCD số: 080 166 012 563	A7.06	A	92.72	101	12.5	BF-68	8	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
47	792748712025000366	Ông NGUYỄN ÁI PHÚC Năm sinh: 1961; CCCD số: 079 061 002 202 Bà PHAN HUY HỒNG LIÊN Năm sinh: 1964; CCCD số: 079 164 009 215	A8.06	A	92.72	101	12.5	BF-49	9	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
48	792748712025000382		B4.02	B	68.7	76.0	12.5	BF-133	5	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung